TẬP ĐOÀN CN THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM

CÔNG TY THAN HẠ LONG - TKV

BẢNG TÍNH VÀ THANH TOÁN LƯƠNG.

Đơn vị: 36-PX Khai thác 6 - Hà Ráng

Tháng 8 năm 2019

Stt	SDB	Tên	Mức LCB	Lương SP		Lương SP		Khoán phí	Lương phép		Lương 100%		PC trách nhiệm	PC AT VSV	Lương khác		Lương QS-ĐD		Giờ PN	Lương AT	Tổng thu nhập	Các khoản phải trừ										Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	KN
				Công		Điểm	Lương		Công	Lương	Công	Lương			Công	Lương	Công	Lương				BHXH	BHYT	BHTN	Truy thu BHXH	ĐPCĐ	Quỹ HĐXH	Thuế TN	Phí ở chung cư	Tiền ăn DV	Tiền ăn TĐ			
1	**01**	**Tổ quản lý**		**156**		**79.990,0**	**123.733.000**	**-1.045.000**			**21**	**5.076.692**									**127.764.692**	**2.989.800**	**560.800**	**374.100**	**76.000**	**1.277.700**	**330.000**	**500.000**				**6.108.400**	**121.656.292**	
1	HL-00177	Đặng Gia Hoa	6.690.000	22		13.420,0	20.758.806	-209.000			5	1.286.538									21.836.344	535.300	100.400	67.000	76.000	218.400	55.000	500.000				1.552.100	20.284.244	
2	HL-00403	Nguyễn Văn Huỳnh	6.545.000	28		15.648,0	24.205.200	-192.000													24.013.200	523.700	98.200	65.500		240.100	55.000					982.500	23.030.700	
3	HL-00411	Lê Đạt	5.561.000	23		12.279,0	18.993.843	-151.000			5	1.069.423									19.912.266	444.900	83.500	55.700		199.100	55.000					838.200	19.074.066	
4	HL-00896	Nguyễn Văn Mạnh	6.346.000	22		11.890,0	18.392.116	-147.000			5	1.220.385									19.465.501	507.700	95.200	63.500		194.700	55.000					916.100	18.549.401	
5	HL-01428	Hà Văn Mậu	6.261.000	21		11.600,0	17.943.528	-143.000			5	1.204.038									19.004.566	500.900	94.000	62.700		190.000	55.000					902.600	18.101.966	
6	HL-00282	Lê Thanh Tân	7.704.000	5		3.220,0	4.980.876	-40.000			1	296.308									5.237.184					52.400						52.400	5.184.784	
7	HL-00333	Đoàn Hồng Ngọc	5.966.000	26		7.228,0	11.180.674	-105.000													11.075.674	477.300	89.500	59.700		110.800	55.000					792.300	10.283.374	
8	HL-00379	Vũ Đình Tài	7.704.000	4		1.980,0	3.062.775	-24.000													3.038.775					30.400						30.400	3.008.375	
9	HL-01102	Lê Duy Nam	5.231.000	5		2.725,0	4.215.182	-34.000													4.181.182					41.800						41.800	4.139.382	
2	**31**	**Tổ cơ điện lò**		**246**		**128.825,4**	**146.643.469**		**3**	**628.269**	**22**	**4.476.615**	**1.172.000**	**439.500**			**11**	**4.400.000**		**4.000.000**	**161.759.853**	**4.124.700**	**773.700**	**516.300**		**1.617.700**	**550.000**	**3.000.000**	**744.000**		**728.000**	**12.054.400**	**149.705.453**	
10	HL-00487	Trần Anh Quán	5.445.000	25		12.878,8	14.660.090		3	628.269										400.000	15.688.359	435.700	81.700	54.500		156.900	55.000					783.800	14.904.559	
11	HL-00823	Trần Văn Hào	4.982.000	30		15.800,4	17.985.781													400.000	18.385.781	398.600	74.800	49.900		183.900	55.000		307.000		728.000	1.797.200	16.588.581	
12	HL-01006	Nguyễn Văn Luyện	5.231.000	28		14.614,6	16.635.971						293.000							400.000	17.328.971	418.500	78.500	52.400		173.300	55.000					777.700	16.551.271	
13	HL-01096	Nguyễn Đình Thực	5.231.000	8		3.745,5	4.263.547				10	2.011.923	293.000				11	4.400.000		400.000	11.368.470	418.500	78.500	52.400		113.700	55.000					718.100	10.650.370	
14	HL-01102	Lê Duy Nam	5.231.000	21		10.989,0	12.508.908				3	603.577	293.000							400.000	13.805.485	418.500	78.500	52.400		138.100	55.000	500.000				1.242.500	12.562.985	
15	HL-01142	Lưu Xuân Hanh	5.231.000	26		14.263,7	16.236.538				4	804.769	293.000							400.000	17.734.307	418.500	78.500	52.400		177.300	55.000	1.000.000				1.781.700	15.952.607	
16	HL-01608	Trần Văn Đạt	4.982.000	29		16.569,3	18.861.029							439.500						400.000	19.700.529	398.600	74.800	49.900		197.000	55.000		437.000			1.212.300	18.488.229	
17	HL-01614	Phạm Văn Thuần	4.982.000	28		15.076,6	17.161.871													400.000	17.561.871	398.600	74.800	49.900		175.600	55.000	500.000				1.253.900	16.307.971	
18	HL-05890	Phạm Văn Sơn	5.493.000	24		11.422,4	13.002.252				5	1.056.346								400.000	14.458.598	439.500	82.400	55.000		144.600	55.000					776.500	13.682.098	
19	HL-06540	Phan Ngọc Trung	4.745.000	27		13.465,1	15.327.482													400.000	15.727.482	379.700	71.200	47.500		157.300	55.000	1.000.000				1.710.700	14.016.782	
3	**32**	**Tổ thợ lò**		**1.176**		**730.999,6**	**832.105.450**		**93**	**23.206.769**	**25**	**7.005.830**	**1.172.000**	**2.461.200**	**17**	**3.400.000**	**12**	**4.200.000**		**25.750.000**	**899.301.249**	**26.869.800**	**5.040.900**	**3.360.600**		**8.992.900**	**3.080.000**	**2.000.000**	**7.264.466**	**3.718.000**	**2.132.000**	**62.458.666**	**836.842.583**	
20	HL-00805	Phạm Đình Khương	7.704.000						8	2.370.462											2.370.462					23.700						23.700	2.346.762	
21	HL-00809	Đỗ Thanh Hào	7.704.000						8	2.370.462											2.370.462					23.700						23.700	2.346.762	
22	HL-05003	Nguyễn Đức Tú	5.305.000	1		466,0	530.453														530.453					5.300	55.000					60.300	470.153	
23	HL-04997	Lê Đình Hùng	6.367.000	24		15.216,3	17.320.893													500.000	17.820.893	509.400	95.600	63.700		178.200	55.000		415.000		546.000	1.862.900	15.957.993	
24	HL-05247	Trần Văn Tài	6.367.000	22		13.434,3	15.292.422		3	734.654										500.000	16.527.076	509.400	95.600	63.700		165.300	55.000		250.325	234.000		1.373.325	15.153.751	
25	HL-05601	Nguyễn Văn Chung	5.305.000						13	2.652.500											2.652.500	424.500	79.600	53.100		26.500	55.000		382.000			1.020.700	1.631.800	
26	HL-06082	Trần Văn Quý	4.867.000	24		13.988,7	15.923.502		2	374.385										500.000	16.797.887	389.400	73.100	48.700		168.000	55.000					734.200	16.063.687	
27	HL-06145	Phạm Văn Lứng	4.867.000	12		6.452,0	7.344.388													250.000	7.594.388	389.400	73.100	48.700		75.900	55.000					642.100	6.952.288	
28	HL-00933	Trần Thanh Lẫm	6.367.000	26		14.369,3	16.356.743													500.000	16.856.743	509.400	95.600	63.700		168.600	55.000		231.650			1.123.950	15.732.793	
29	HL-00966	Đoàn Trọng Quân	6.367.000	19		11.430,3	13.011.245		4	979.538				351.600						500.000	14.842.383	509.400	95.600	63.700		148.400	55.000					872.100	13.970.283	
30	HL-00282	Lê Thanh Tân	7.704.000	15		7.993,7	9.099.323				9	2.666.769								500.000	12.266.092	616.400	115.600	77.100		122.700	55.000					986.800	11.279.292	
31	HL-00285	Nguyễn Văn Duy	7.704.000	27		15.104,1	17.193.175													500.000	17.693.175	616.400	115.600	77.100		176.900	55.000					1.041.000	16.652.175	
32	HL-00370	Nguyễn Văn Thiện	7.704.000	25		13.315,5	15.157.190													500.000	15.657.190	616.400	115.600	77.100		156.600	55.000					1.020.700	14.636.490	

Stt	SDB	Tên	Mức LCB	Lương SP		Lương SP		Khoán phí	Lương phép		Lương 100%		PC trách nhiệm	PC AT VSV	Lương khác		Lương QS-ĐD		Giờ PN	Lương AT	Tổng thu nhập	Các khoản phải trừ										Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	KN
				Công		Điểm	Lương		Công	Lương	Công	Lương			Công	Lương	Công	Lương				BHXH	BHYT	BHTN	Truy thu BHXH	ĐPCĐ	Quỹ HĐXH	Thuế TN	Phí ở chung cư	Tiền ăn DV	Tiền ăn TĐ			
33	HL-00379	Vũ Đình Tài	7.704.000	17		9.845,0	11.206.679				5	1.481.538								500.000	13.188.217	616.400	115.600	77.100		131.900	55.000					996.000	12.192.217	
34	HL-00398	Nguyễn Xuân Điều	7.704.000	13		9.149,7	10.415.211		6	1.777.846			586.000				6	2.100.000		500.000	15.379.057	616.400	115.600	77.100		153.800	55.000					1.017.900	14.361.157	
35	HL-00413	Bùi Đăng Khương	7.704.000	19		13.481,0	15.345.524		4	1.185.231										500.000	17.030.755	616.400	115.600	77.100		170.300	55.000	500.000	333.000			1.867.400	15.163.355	
36	HL-00470	Nguyễn Doãn Tĩnh	6.367.000	22		12.966,8	14.760.261		3	734.654				439.500						500.000	16.434.415	509.400	95.600	63.700		164.300	55.000					888.000	15.546.415	
37	HL-00581	Trần Đức Minh	7.704.000	22		13.836,9	15.750.706		3	888.923										500.000	17.139.629	616.400	115.600	77.100		171.400	55.000					1.035.500	16.104.129	
38	HL-00761	Đoàn Hữu Dương	7.704.000	25		18.601,0	21.173.737						293.000	439.500						500.000	22.406.237	616.400	115.600	77.100		224.100	55.000					1.088.200	21.318.037	
39	HL-00892	Nguyễn Đức Quân	7.704.000	24		16.762,9	19.081.406						293.000							500.000	19.874.406	616.400	115.600	77.100		198.700	55.000		327.333			1.390.133	18.484.273	
40	HL-00901	Bùi Văn Hữu	7.704.000	24		16.835,5	19.164.048													500.000	19.664.048	616.400	115.600	77.100		196.600	55.000		652.000			1.712.700	17.951.348	
41	HL-00904	Bùi Văn Ánh	7.704.000	20		13.391,7	15.243.930		3	888.923										500.000	16.632.853	616.400	115.600	77.100		166.300	55.000		354.500		260.000	1.644.900	14.987.953	
42	HL-00931	Vũ Ngọc Trường	6.367.000	22		14.532,1	16.542.061		2	489.769										500.000	17.531.830	509.400	95.600	63.700		175.300	55.000					899.000	16.632.830	
43	HL-00974	Phạm Văn Dũng	6.367.000	25		15.805,9	17.992.042													500.000	18.492.042	509.400	95.600	63.700		184.900	55.000		313.000		286.000	1.507.600	16.984.442	
44	HL-01005	Bùi Văn Hùng	7.704.000	20		13.410,1	15.264.875				5	1.481.538								500.000	17.246.413	616.400	115.600	77.100		172.500	55.000		250.325	390.000		1.676.925	15.569.488	
45	HL-01086	Trần Văn Luận	6.367.000	24		15.470,4	17.610.138													500.000	18.110.138	509.400	95.600	63.700		181.100	55.000	1.000.000				1.904.800	16.205.338	
46	HL-01105	Nguyễn Đăng Sáu	6.367.000	22		13.115,3	14.929.300		3	734.654										500.000	16.163.954	509.400	95.600	63.700		161.600	55.000					885.300	15.278.654	
47	HL-01107	Trần Văn Bắc	6.367.000	25		15.988,5	18.199.898													500.000	18.699.898	509.400	95.600	63.700		187.000	55.000		415.000		650.000	1.975.700	16.724.198	
48	HL-01161	Lê Văn Thức	6.367.000	18		12.161,1	13.843.123		4	979.538										250.000	15.072.661	509.400	95.600	63.700		150.700	55.000		327.333			1.201.733	13.870.928	
49	HL-01183	Trần Văn Hoài	6.367.000	22		13.206,6	15.033.228		2	489.769				439.500						500.000	16.462.497	509.400	95.600	63.700		164.600	55.000					888.300	15.574.197	
50	HL-01225	Bùi Viết Thắng	5.305.000	24		15.275,7	17.388.509													500.000	17.888.509	424.500	79.600	53.100		178.900	55.000					791.100	17.097.409	
51	HL-01349	Đào Đức Trung	6.367.000	19		11.727,1	13.349.096				5	1.224.423		351.600						500.000	15.425.119	509.400	95.600	63.700		154.300	55.000					878.000	14.547.119	
52	HL-01354	Bùi Văn Hiên	6.367.000	21		14.176,1	16.136.765		3	734.654										500.000	17.371.419	509.400	95.600	63.700		173.700	55.000					897.400	16.474.019	
53	HL-01726	Trương Văn Lanh	5.305.000	12		6.306,0	7.178.194										6	2.100.000		250.000	9.528.194	424.500	79.600	53.100		95.300	55.000					707.500	8.820.694	
54	HL-01746	Cao Văn Được	6.367.000	24		16.404,3	18.673.208													500.000	19.173.208	509.400	95.600	63.700		191.700	55.000					915.400	18.257.808	
55	HL-02310	Trần Khắc Luyện	6.367.000	23		14.866,5	16.922.712		3	734.654										500.000	18.157.366	509.400	95.600	63.700		181.600	55.000					905.300	17.252.066	
56	HL-02479	Lê Xuân Sang	6.367.000	26		13.840,2	15.754.463													500.000	16.254.463	509.400	95.600	63.700		162.500	55.000		307.000		390.000	1.583.200	14.671.263	
57	HL-03212	Nguyễn Thế Thường	5.305.000	25		14.967,7	17.037.909													500.000	17.537.909	424.500	79.600	53.100		175.400	55.000					787.600	16.750.309	
58	HL-05021	Vũ Hoàng Diệu	5.305.000	20		11.773,2	13.401.572		4	816.154				439.500						500.000	15.157.226	424.500	79.600	53.100		151.600	55.000					763.800	14.393.426	
59	HL-05052	Đinh Văn Toàn	7.704.000	27		16.733,2	19.047.599													500.000	19.547.599	616.400	115.600	77.100		195.500	55.000					1.059.600	18.487.999	
60	HL-05053	Vũ Duy Nhã	5.305.000	22		15.483,6	17.625.164		3	612.115										500.000	18.737.279	424.500	79.600	53.100		187.400	55.000	500.000	443.000	572.000		2.314.600	16.422.679	
61	HL-05078	Phạm Hữu Phúc	5.305.000	22		14.043,7	15.986.109													500.000	16.486.109	424.500	79.600	53.100		164.900	55.000					777.100	15.709.009	
62	HL-05079	Vũ Văn Thùy	6.367.000	24		16.110,6	18.338.886													500.000	18.838.886	509.400	95.600	63.700		188.400	55.000		333.000			1.245.100	17.593.786	
63	HL-05117	Lục Văn Thuyết	7.704.000	18		10.158,0	11.562.971		3	888.923										250.000	12.701.894	616.400	115.600	77.100		127.000	55.000					991.100	11.710.794	
64	HL-05147	Nguyễn Viết Vịnh	5.305.000	21		11.984,7	13.642.325													500.000	14.142.325	424.500	79.600	53.100		141.400	55.000		443.000	650.000		1.846.600	12.295.725	
65	HL-05252	Hoàng Ngọc Thủy	5.305.000	22		14.634,4	16.658.510		2	408.077										500.000	17.566.587	424.500	79.600	53.100		175.700	55.000					787.900	16.778.687	
66	HL-05272	Trần Văn Thành	4.867.000	23		15.337,3	17.458.629													500.000	17.958.629	389.400	73.100	48.700		179.600	55.000					745.800	17.212.829	
67	HL-05310	Trần Văn Minh	5.305.000	25		15.690,4	17.860.567													500.000	18.360.567	424.500	79.600	53.100		183.600	55.000					795.800	17.564.767	
68	HL-05364	Nguyễn Văn Hoạt	6.367.000	23		14.709,2	16.743.656													500.000	17.243.656	509.400	95.600	63.700		172.400	55.000					896.100	16.347.556	
69	HL-05370	Đoàn Văn Ngưng	5.305.000	25		14.595,9	16.614.685													500.000	17.114.685	424.500	79.600	53.100		171.100	55.000					783.300	16.331.385	
70	HL-05379	Trương Văn Thanh	5.305.000	21		12.352,2	14.060.655		3	612.115										500.000	15.172.770	424.500	79.600	53.100		151.700	55.000		410.000	130.000		1.303.900	13.868.870	
71	HL-05910	Vũ Văn Quyết	4.867.000	25		15.092,0	17.179.401													500.000	17.679.401	389.400	73.100	48.700		176.800	55.000		382.000	676.000		1.801.000	15.878.401	
72	HL-06090	Ngô Văn Tăng	4.867.000	22		13.058,1	14.864.189		4	748.769										500.000	16.112.958	389.400	73.100	48.700		161.100	55.000					727.300	15.385.658	

Stt	SDB	Tên	Mức LCB	Lương SP		Lương SP		Khoán phí	Lương phép		Lương 100%		PC trách nhiệm	PC AT VSV	Lương khác		Lương QS-ĐD		Giờ PN	Lương AT	Tổng thu nhập	Các khoản phải trừ										Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	KN
				Công		Điểm	Lương		Công	Lương	Công	Lương			Công	Lương	Công	Lương				BHXH	BHYT	BHTN	Truy thu BHXH	ĐPCĐ	Quỹ HĐXH	Thuế TN	Phí ở chung cư	Tiền ăn DV	Tiền ăn TĐ			
73	HL-06109	Bùi Văn Bằng	4.867.000	24		14.018,4	15.957.310													500.000	16.457.310	389.400	73.100	48.700		164.600	55.000		285.000	676.000		1.691.800	14.765.510	
74	HL-06278	Phạm Ngọc Quân	4.867.000	22		13.751,1	15.653.039													500.000	16.153.039	389.400	73.100	48.700		161.500	55.000					727.700	15.425.339	
75	HL-06580	Trần Văn Tuấn	4.636.000	23		15.283,4	17.397.274													500.000	17.897.274	370.900	69.600	46.400		179.000	55.000		410.000	390.000		1.520.900	16.376.374	
76	HL-06804	Phạm Văn Quang	4.636.000	25		13.134,0	14.950.587													500.000	15.450.587	370.900	69.600	46.400		154.500	55.000					696.400	14.754.187	
77	TV19-289	Đinh Văn Tự	4.636.000	9		5.162,0	5.875.965				1	151.562			17	3.400.000				250.000	9.677.527					96.800	55.000					151.800	9.525.727	
4	**35**	**Tổ phục vụ - phụ trợ NL**		**78**		**19.500,0**	**22.197.081**												**160.074**		**22.357.155**	**1.121.500**	**210.400**	**140.300**		**223.500**	**165.000**					**1.860.700**	**20.496.455**	
78	HL-05116	Nguyễn Thị Huyền Trang	4.825.000	26	1	6.500,0	7.399.027												53.358		7.452.385	386.100	72.400	48.300		74.500	55.000					636.300	6.816.085	
79	HL-00694	Bùi Thị Hợi	4.595.000	26	1	6.500,0	7.399.027												53.358		7.452.385	367.700	69.000	46.000		74.500	55.000					612.200	6.840.185	
80	HL-00810	Hoàng Thị Huệ	4.595.000	26	1	6.500,0	7.399.027												53.358		7.452.385	367.700	69.000	46.000		74.500	55.000					612.200	6.840.185	
Tổng cộng				**1.656**		**959.315,0**	**1.124.679.000**	**-1.045.000**	**96**	**23.835.038**	**68**	**16.559.137**	**2.344.000**	**2.900.700**	**17**	**3.400.000**	**23**	**8.600.000**	**160.074**	**29.750.000**	**1.211.182.949**	**35.105.800**	**6.585.800**	**4.391.300**	**76.000**	**12.111.800**	**4.125.000**	**5.500.000**	**8.008.466**	**3.718.000**	**2.860.000**	**82.482.166**	**1.128.700.783**	

Quảng Ninh, Ngày 25 Tháng 9 năm 2019

LẬP BIỂU	PHÒNG TCLĐ	KẾ TOÁN TRƯỞNG	P.GIÁM ĐỐC
Mã Thành Trung	Nguyễn Văn Thỏa	Đặng Thanh Lam	Phạm Văn Hùng